

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 28.5.2022

MÃNH LỰC CỦA HIỀM HẬN

Kinh Kokālika (2) (Kokālikasuttam)

CHƯƠNG VI. TƯƠNG ƯNG PHẠM THIÊN – PHẨM THỨ NHẤT (S. i, 119)

Khi sự căm ghét trở thành oan kết thì không dễ dàng để buông bỏ. Chính oan trái tạo ra nhiều ác hạnh không phải chỉ một đời mà nhiều đời trong giòng sanh tử. Khi hiềm hận chất chứa cao độ thì dù đối tượng là thánh nhân thì cao khiết cũng thành xấu xa. Một khi hận thù đã lên men thì Trời có khuyên, Phật có dạy cũng không chuyển hoá được. Những ai hiểu được sự độc hại của hận thù sẽ quyết tâm diệt trừ những oan kết trong lòng.



Kinh Văn

Sāvattṇidānaṃ. Atha kho kokāliko bhikkhu yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca – “pāpicchā, bhante, sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā”ti. Evaṃ vutte, bhagavā kokālikam bhikkhum etadavoca – “mā hevaṃ, kokālika, avaca; mā hevaṃ, kokālika, avaca. Pasādehi, kokālika, sārīputtamoggallānesu cittaṃ. Pesalā sārīputtamoggallānā”ti.

Dutiyampi kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca – “kiñcāpi me, bhante, bhagavā saddhāyiko paccayiko; atha kho pāpicchāva bhante, sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā”ti. Dutiyampi kho bhagavā kokālikam bhikkhum etadavoca – “mā hevaṃ, kokālika, avaca; mā hevaṃ, kokālika, avaca. Pasādehi, kokālika, sārīputtamoggallānesu cittaṃ. Pesalā sārīputtamoggallānā”ti.

Tatiyampi kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca – “kiñcāpi...pe... icchānaṃ vasaṃ gatā”ti. Tatiyampi kho bhagavā kokālikam bhikkhum etadavoca – “mā hevaṃ...pe... pesalā sārīputtamoggallānā”ti.

Tại Sāvatti.

Bây giờ tỳ khuru Kokālika đi đến Thế Tôn. Sau khi đến vị này đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên rồi bạch rằng:

-- Bạch Đức Thế Tôn, Sāriputta và Moggallāna có ác dục. Họ bị ác dục chi phối.

Khi nghe nói vậy, Thế Tôn bảo tỳ khuru Kokālika:

-- Này Kokālika, chớ có nói như vậy. Này Kokālika, chớ có nói như vậy. Này Kokālika, hãy đặt niềm tin ở Sāriputta và Moggallāna . Sāriputta và Moggallāna thật là khả kính.

Lần thứ hai,

Lần thứ ba, [tỳ khuru Kokālika lập lại cáo buộc của mình và Đức Thế Tôn vẫn khuyên ngăn]

Atha kho kokāliko bhikkhu uṭṭhāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkāmi. Acirapakkantassa ca kokālikassa bhikkhuno sāsapamattūhi piḷakāhi [piḷakāhi (sī. pī.)] sabbo kāyo phuṭo ahoṣi. Sāsapamattiyo hutvā muggamattiyo ahesuṃ, muggamattiyo hutvā kalāyamattiyo ahesuṃ, kalāyamattiyo hutvā kolaṭṭhimattiyo ahesuṃ, kolaṭṭhimattiyo hutvā kolamattiyo ahesuṃ, kolamattiyo hutvā āmalakamattiyo ahesuṃ, āmalakamattiyo hutvā beluvasalāṭukamattiyo ahesuṃ, beluvasalāṭukamattiyo hutvā billamattiyo ahesuṃ, billamattiyo hutvā pabhijjimsu. Pubbañca lohitañca pagghariṃsu. Atha kho kokāliko bhikkhu teneva ābādhena kālamakāsi. Kālañkato ca kokāliko bhikkhu padumaṃ nirayaṃ upapajji sāriputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā.

Rồi tỳ khuru Kokālika từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, thân bên phải hướng về Ngài, rồi ra đi.

Không lâu sau đó tỳ khuru Kokālika lâm bệnh toàn thân nổi lên những mụn nhỏ. Ban đầu bằng hạt cải rồi lớn bằng hạt đậu. Sau đó lớn bằng hột kalāya, rồi lớn bằng hột rolatthi, lại lớn bằng trái kolama. Những mụn này lại to bằng trái amala, lớn dần như trái beluva, rồi như trái billa. Sau đó vỡ ra với máu và mủ rồi mạng sống chấm dứt. Do mệnh chung với tâm hiểm hận Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Moggallāna nên vị ấy sanh vào địa ngục Paduma.

Atha kho brahmā sahampati abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho brahmā sahampati bhagavantam etadavoca – “kokāliko, bhante, bhikkhu kālaṅkato. Kālaṅkato ca, bhante, kokāliko bhikkhu padumaṃ nirayaṃ upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā”ti. Idamavoca brahmā sahampati, idaṃ vatvā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyīti.

Bấy giờ khi đêm gần tàn, Phạm thiên Sahampati với dung sắc thù diệu, hào quang sáng toả khắp đại tự Jetavana đi đến Đức Thế Tôn.

Sau khi đến vị này đánh lễ Đức Thế Tôn và đứng một bên rồi bạch rằng:

-- Bạch Thế Tôn, tỳ khuru Kokālika mệnh chung. Do mệnh chung với tâm hiềm hận Tôn giả Sārīputta và Tôn giả Moggallāna nên vị ấy sanh vào địa ngục Paduma.

Phạm thiên Sahampati nói như vậy. Sau khi nói xong, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ ấy.

Atha kho bhagavā tassā rattiyā accayena bhikkhū āmantesi – “imaṃ, bhikkhave, rattiṃ brahmā sahampati abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yenāhaṃ tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho, bhikkhave, brahmā sahampati maṃ etadavoca – ‘kokāliko, bhante, bhikkhu kālaṅkato. Kālaṅkato ca, bhante, kokāliko bhikkhu padumaṃ nirayaṃ upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā’ti. Idamavoca, bhikkhave, brahmā sahampati, idaṃ vatvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyī”ti.

Sáng hôm sau Đức Thế Tôn nói với chư tỳ khuru:

Này chư Tỳ khuru, tối qua khi đêm gần tàn, Phạm thiên Sahampati với dung sắc thù diệu, hào quang sáng toả khắp đại tự Jetavana đi đến gặp Ta.

Sau khi đến vị này đánh lễ Ta và đứng một bên rồi bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, tỳ khuru Kokālika mệnh chung. Do mệnh chung với tâm hiềm hận Tôn giả Sārīputta và Tôn giả Moggallāna nên vị ấy sanh vào địa ngục Paduma”. Phạm thiên Sahampati

nói như vậy. Sau khi nói xong, đánh lễ Ta, thân bên hữu hướng về Ta rồi biến mất tại chỗ ấy.

Evam vutte, aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca – “kīvadīghaṃ nu kho, bhante, padume niraye āyuppamāṇa”nti? “Dīghaṃ kho, bhikkhu, padume niraye āyuppamāṇaṃ. Taṃ na sukaraṃ saṅkhātum – ettakāni vassāni iti vā, ettakāni vassasatāni iti vā, ettakāni vassasahassāni iti vā, ettakāni vassasatasahassāni iti vā”ti. “Sakkā pana, bhante, upamaṃ kātu”nti? “Sakkā, bhikkhū”ti bhagavā avoca –

“Seyyathāpi, bhikkhu vīsatikhāriko kosalako tilavāho. Tato puriso vassasatassa vassasatassa accayena ekamekaṃ tilaṃ uddhareyya; khippataraṃ kho so, bhikkhu, vīsatikhāriko kosalako tilavāho iminā upakkamena parikkhayaṃ pariyādānaṃ gaccheyya, na tveva eko abbudo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati abbudā nirayā, evameko nirabbudanirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati nirabbudā nirayā, evameko ababo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati ababā nirayā, evameko aṭaṭo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati aṭaṭā nirayā, evameko ahaho nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati ahahā nirayā, evameko kumudo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati kumudā nirayā, evameko sogandhiko nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati sogandhikā nirayā, evameko uppalanirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati uppālā nirayā, evameko puṇḍariko nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati puṇḍarikā nirayā, evameko padumo nirayo. Padume pana, bhikkhu, niraye kokāliko bhikkhu upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā”ti.

Được nghe vậy, một tỳ khuru bạch hỏi Thế Tôn:

-- Bạch Thế Tôn, tuổi thọ trong địa ngục Paduma là bao lâu?

-- Đây tỳ khuru, tuổi thọ trong địa ngục Paduma rất dài. Khó có thể tính bằng con số của năm tháng.

-- Bạch Thế Tôn, có thể tính được chăng bằng một ví dụ?

Đức Thế Tôn đáp:

-- Có thể được, này Tỳ khuru. Ví như số hạt mè chở đầy xe theo đơn vị đo lường xứ Kosala là hai mươi khārika. Mỗi trăm năm có một người đến lấy ra một hạt mè cho đến khi không còn hạt mè nào đó là tuổi thọ trong địa ngục Abhuda. Hai mươi lần tuổi thọ ở Abhuda là tuổi thọ của địa ngục Nirabbuda. Hai mươi lần tuổi thọ ở

Nirabbuda là tuổi thọ của địa ngục Abala. Hai mươi lần tuổi thọ ở Abalalā là tuổi thọ của địa ngục Aṭaṭa. Hai mươi lần tuổi thọ ở Aṭaṭa là tuổi thọ của địa ngục Ahaha. Hai mươi lần tuổi thọ ở Ahaha là tuổi thọ của địa ngục Kumuda. Hai mươi lần tuổi thọ ở Kumuda là tuổi thọ của địa ngục Sogandika. Hai mươi lần tuổi thọ ở Sogandika là tuổi thọ của địa ngục Uppala. Hai mươi lần tuổi thọ ở Uppala là tuổi thọ của địa ngục Puṇḍarika. Hai mươi lần tuổi thọ ở Puṇḍarika là tuổi thọ của địa ngục Paduma. Tỳ khuru Kokālika mệnh chung sanh vào địa ngục Paduma do tâm hiểm hận Sāriputta và Moggallāna.

Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā –

**“Purisassa hi jātassa,
Kuṭhārī jāyate mukhe;
Yāya chindati attānaṃ,
Bālo dubbhāsitaṃ bhaṇaṃ.**

**“Yo nindiyaṃ pasaṃsati,
Taṃ vā nindati yo pasaṃsiyo;
Vicināti mukhena so kaliṃ,
Kalinā tena sukhaṃ na vindati.**

**“Appamattako ayaṃ kali,
Yo akkhesu dhanaparājayo;
Sabbassāpi sahāpi attanā,
Ayameva mahantaro kali;
Yo sugatesu maṇaṃ padosaye.
“Sataṃ sahaṣṣānaṃ nirabbudānaṃ,
Chattiṃsati pañca ca abbudāni;
Yamariyagarahī nirayaṃ upeti,
Vācaṃ manañca paṇidhāya pāpaka”nti.**

Sau khi nói như vậy, Đấng Thiện Thệ lại nói thêm:

Khi một người sanh ra
Vớ lưỡi búa trong miệng
Tự chặt chém chính mình
Vớ ngôn ngữ hủy bang.

Ai khen kẻ bất xứng,
Chỉ trích bậc đáng khen

Là hoạ tòng khẩu xuất
Không tìm được tịnh yên.

Nhỏ nhoi là thua bài
Dù thua cả sản nghiệp
Mất sạch nhưng không bằng
Hiềm hận với thánh nhân.

Kẻ huỷ báng bậc thánh
Vớ khẩu ác, ý ác
Phải khổ trong địa ngục
Suốt thời thời gian dài
Trăm ngàn nirabbudas
Cộng thêm ba mươi sáu
Và năm abbudas.



“**Purisassa hi jātassa kuṭhārī jāyate mukhe** = người sanh ra với lưỡi búa trong miệng

Yāya chindati attānaṃ bālo dubbhāsitaṃ bhaṇaṃ = kẻ ngu tự hại mình với lời nói ác

“**Yo nindiyaṃ paṣaṃsati** = người tán thán người không đáng tán thán

Taṃ vā nindati yo paṣaṃsiyo = hay chỉ trích người đáng tán thán

Vicināti mukhena so kalim = chất chứa sự bất hạnh do chính miệng

Kalinā tena sukhaṃ na vindati = không tìm được an lạc bởi cách ấy

“**Appamattako ayaṃ kali** = chuyện thua bài bạc chỉ là chuyện nhỏ

Yo akkhesu dhanaparājayo = ngay cả thua sạch tất cả tài sản

Sabbassāpi sahāpi attanā = tất cả những gì sở hữu, ngay cả bản thân

Ayameva mahantataro kali = điều bất hạnh lớn lao hơn nhiều

Yo sugatesu manañ padosaye = là mang hiềm hận với các bậc thánh nhân

“**Sataṃ sahaṣṣānaṃ nirabbudānaṃ** = Một trăm ngàn nirabbudāna

Chattiṃsati pañca ca abbudāni = cộng với thêm ba mươi sáu và năm abbudāni

Yamariyagarahī nirayaṃ upeti = kẻ huỷ báng thánh nhân sa địa ngục

Vācaṃ manañca pañidhāya pāpaka”nti = do lời nói và ý nghĩ ác đối với các Ngài



Thích nghĩa

Trong phẩm này trước khi cũng có bài kinh tên Kinh Kokālika (Kokālikasuttaṃ) cả hai đều không đánh số nên bản dịch thêm số vào ngoặc đơn.

The kinh Bốn Sanh Takkāriya thì sự hiềm hận của tỳ khuru Kokālika bắt nguồn từ một tiền kiếp sau đó oan trái nhiều đời. Số giải cũng kể lại câu chuyện trong hiện kiếp tỳ khuru Kokālika bất mãn lớn đối với nhị vị thượng thủ tinh văn chỉ vì lý do danh lợi như được ghi trong Kinh Pháp Cú câu 360.

Theo Số giải thì địa ngục Paduma là một phần của địa ngục Avīci (địa ngục A tỳ hay địa ngục Vô gián).

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

10. Kokālikasuttaṃ [Mūla]

181. Sāvattthinidānaṃ. Atha kho kokāliko bhikkhu yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca – “pāpicchā, bhante, sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā”ti. Evaṃ vutte, bhagavā kokālikaṃ bhikkhuṃ etadavoca – “mā hevaṃ, kokālika, avaca; mā hevaṃ, kokālika, avaca. Pasādehi, kokālika, sārīputtamoggallānesu cittaṃ. Pesalā sārīputtamoggallānā”ti. Dutiyampi kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca – “kiñcāpi me, bhante, bhagavā saddhāyiko paccayiko; atha kho pāpicchāva bhante, sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā”ti. Dutiyampi kho bhagavā kokālikaṃ bhikkhuṃ etadavoca – “mā hevaṃ, kokālika, avaca; mā hevaṃ, kokālika, avaca. Pasādehi, kokālika, sārīputtamoggallānesu cittaṃ. Pesalā sārīputtamoggallānā”ti. Tatiyampi kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca – “kiñcāpi...pe... icchānaṃ vasaṃ gatā”ti. Tatiyampi kho bhagavā kokālikaṃ bhikkhuṃ etadavoca – “mā hevaṃ...pe... pesalā sārīputtamoggallānā”ti.

Atha kho kokāliko bhikkhu utthāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkāmi. Acirapakkantassa ca kokālikassa bhikkhuno sāsapamattīhi pīlakāhi [pīlakāhi (sī. pī.)] sabbo kāyo phuṭṭo ahoṣi. Sāsapamattīyo hutvā muggamattīyo ahesuṃ, muggamattīyo hutvā kalāyamattīyo ahesuṃ, kalāyamattīyo hutvā

kolatṭhimattiyo ahesuṃ, kolatṭhimattiyo hutvā kolamattiyo ahesuṃ, kolamattiyo hutvā āmalakamattiyo ahesuṃ, āmalakamattiyo hutvā beluvasalāṭukamattiyo ahesuṃ, beluvasalāṭukamattiyo hutvā billamattiyo ahesuṃ, billamattiyo hutvā pabhijjimsu. Pubbañca lohitañca pagghariṃsu. Atha kho kokāliko bhikkhu teneva ābādheṇa kālamakāsi. Kālaṅkato ca kokāliko bhikkhu padumaṃ nirayaṃ upapajji sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā.

Atha kho brahmā sahampati abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhito kho brahmā sahampati bhagavantaṃ etadavoca – “kokāliko, bhante, bhikkhu kālaṅkato. Kālaṅkato ca, bhante, kokāliko bhikkhu padumaṃ nirayaṃ upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā”ti. Idamavoca brahmā sahampati, idaṃ vatvā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyīti.

Atha kho bhagavā tassā rattiyaṃ accayena bhikkhū āmantesi – “imaṃ, bhikkhave, rattiṃ brahmā sahampati abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yenāhaṃ tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhito kho, bhikkhave, brahmā sahampati maṃ etadavoca – ‘kokāliko, bhante, bhikkhu kālaṅkato. Kālaṅkato ca, bhante, kokāliko bhikkhu padumaṃ nirayaṃ upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā’ti. Idamavoca, bhikkhave, brahmā sahampati, idaṃ vatvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyīti.”

Evaṃ vutte, aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca – “kīvadīghaṃ nu kho, bhante, padume niraye āyuppamāṇa”nti? “Dīghaṃ kho, bhikkhu, padume niraye āyuppamāṇaṃ. Taṃ na sukaraṃ saṅkhātumaṃ – ettakāni vassāni iti vā, ettakāni vassasatāni iti vā, ettakāni vassasahasāni iti vā, ettakāni vassasatasahasāni iti vā”ti. “Sakkā pana, bhante, upamaṃ kātu”nti? “Sakkā, bhikkhū”ti bhagavā avoca

–
“Seyyathāpi, bhikkhu vīsaticchāriko kosalako tilavāho. Tato puriso vassasatassa vassasatassa accayena ekamekaṃ tilaṃ uddhareyya; khippataraṃ kho so, bhikkhu, vīsaticchāriko kosalako tilavāho iminā upakkameṇa parikkhayaṃ pariyādānaṃ gaccheyya, na tveva eko abbudo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati abbudā nirayā, evameko nirabbudanirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati nirabbudā nirayā, evameko ababo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati ababā nirayā, evameko aṭaṭo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati aṭaṭā nirayā, evameko ahaho nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati ahahā nirayā, evameko kumudo nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati kumudā nirayā, evameko sogandhiko nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati

sogandhikā nirayā, evameko uppalanirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati uppalā nirayā, evameko puṇḍariko nirayo. Seyyathāpi, bhikkhu, vīsati puṇḍarikā nirayā, evameko padumo nirayo. Padume pana, bhikkhu, niraye kokāliko bhikkhu upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā”ti. Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā –

“Purisassa hi jātassa,
Kuṭhārī jāyate mukhe;
Yāya chindati attānaṃ,
Bālo dubbhāsitaṃ bhaṇaṃ.

“Yo nindiyam pasamsati,
Taṃ vā nindati yo pasamsiyo;
Vicināti mukhena so kaliṃ,
Kalinā tena sukhaṃ na vindati.

“Appamattako ayaṃ kali,
Yo akkhesu dhanaparājayo;
Sabbassāpi sahāpi attanā,
Ayameva mahantaro kali;
Yo sugatesu manaṃ padosaye.

“Sataṃ sahaṣṣānaṃ nirabbudānaṃ,
Chattiṃsati pañca ca abbudāni;
Yamariyagarahī nirayaṃ upeti,
Vācaṃ manañca pañidhāya pāpaka”nti.

10. Kokālikasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

181. Dasame kokāliko bhikkhu yena bhagavā tenupasaṅkamīti, ko ayaṃ kokāliko, kasmā ca upasaṅkami? Ayaṃ kira kokālikaraṭṭhe kokālikanagare kokālikasetṭhissa putto pabbajitvā pitarā kārāpīte vihāre paṭivasati cūlakokālikoti nāmena, na devadattassa sisso. So hi brāhmaṇaputto mahākokāliko nāma. Bhagavati pana sāvattiyaṃ viharante dve aggasāvaka pañcamattehi bhikkhusatehi saddhim janapadacārikaṃ caramānā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya vivekāvāsaṃ vasitukāmā te bhikkhū uyyojetvā attano pattacīvaramādāya tasmim janapade taṃ nagaraṃ patvā taṃ vihāraṃ agamaṃsu. Tattha nesam kokāliko vattaṃ dassesi. Te tena saddhim

sammoditvā, “āvuso, mayam idha temāsam vasissāma, mā kassaci ārocehī”ti paṭiññaṃ gahetvā vasimsu. Vasiṭvā pavāraṇādivase pavāretvā, “gacchāma mayam, āvuso”ti kokālikaṃ āpucchimsu. Kokāliko “ajjekadivasam, āvuso, vasiṭvā sve gamissathā”ti vatvā dutiyadivase nagaram pavisitvā manusse āmantesi – “āvuso, tumhe aggasāvake idhāgantvā vasamānepi na jānātha, na ne koci paccayenāpi nimanteti”ti. Nagaravāsino, “kahaṃ, bhante, therā, kasmā no na ārocayitthā”ti? Kiṃ āvuso ārocitena, kiṃ na passatha dve bhikkhū therāsane nisīdante, ete aggasāvakāti. Te khippaṃ sannipatitvā sappihāṇitādīni ceva cīvaradussāni ca saṃharimsu.

Kokāliko cintesi – “paramappicchā aggasāvakā payuttavācāya uppannaṃ lābhaṃ na sādīyissanti, asādīyantā ‘āvāsikassa dethā’ti vakkhantī”ti. Taṃ taṃ lābhaṃ gāhāpetvā therānaṃ santikaṃ agamāsi. Therā disvāva “ime paccayā neva amhākaṃ, na kokālikassa kappanti”ti paṭikkhipitvā pakkamimsu. Kokāliko “kathaṃ hi nāma attanā aḡaṇhantā mayhampi adāpetvā pakkamissanti”ti? Āḡhātaṃ uppādesi.

Tepi bhagavato santikaṃ gantvā bhagavantam vanditvā puna attano parisam ādāya janapadacārikaṃ carantā anupubbena tasmiṃ raṭṭhe tameva nagaram paccāgamimsu. Nāgarā there sañjānitvā saha parikkhārehi dānaṃ sajjitvā nagaramajjhe maṇḍapaṃ katvā dānaṃ adamsu, therānaṃca parikkhāre upanāmesuṃ. Therā bhikkhusaṅghassa niyyādayimsu. Taṃ disvā kokāliko cintesi – “ime pubbe appicchā ahesuṃ, idāni pāpicchā jātā, pubbepi appicchasantutṭhapavivittasadisā maññe”ti there upasaṅkamitvā, “āvuso, tumhe pubbe appicchā viya, idāni pana pāpabhikkhū jātā”ti vatvā “mūlaṭṭhāneyeva nesam paṭiṭṭhaṃ bhindissāmī”ti taramānarūpo nikkhamitvā sāvattiṃ gantvā yena bhagavā tenupasaṅkami. Ayameva kokāliko iminā ca kāraṇena upasaṅkamīti veditabbo.

Bhagavā taṃ turitaturitaṃ āgacchantaṃ disvāva āvajjento aññāsi – “ayaṃ aggasāvake akkositukāmo āgato”ti. “Sakkā nu kho paṭisedhetu”nti ca āvajjento, “na sakkā paṭisedhetuṃ, theresu aparajjhivā kālaṅkato ekamsena padumaniraye nibbattissati”ti disvā, “sāriputtamoggallānepi nāma garahantaṃ sutvā na nisedheti”ti vādamocanattaṃ ariyūpavāḍassa ca mahāsāvajjabhāvadassanattaṃ mā hevanti tikkhattuṃ paṭisedhesi. Tatha mā hevanti mā evaṃ abhaṇi. **Saddhāyikoti** saddhāya ākaro pasādāvaho saddhātabbavacano vā. **Paccayikoti** pattiyāyitabbavacano.

Pakkāmīti kammānubhāvena codiyamāno pakkāmi. Okāsakataṃ hi kammaṃ na sakkā paṭibāhituṃ, taṃ tassa tattha ṭhātuṃ na adāsi. **Acirapakkantassāti** pakkantassa sato na cireneva. **Sabbo kāyo phuṭo ahoṣīti** kesaggamattampi okāsam āvajjetvā sakalasaṅgamaṃ aṭṭhīni bhinditvā uggatāhi pīlakāhi ajjhotthaṃ ahoṣi.

Yasmā pana buddhānubhāvena tathārūpaṃ kammaṃ buddhānaṃ sammukhībhāve vipākaṃ na deti, dassanūpacāre vijahitamatte deti, tasmā tassa acirapakkantassa pīlakā utṭhahimsu. **Kalāyamattiyoti** caṇakamattiyō. **Beluvasalāṭukamattiyoti** taruṇabeluvamattiyō. (Billamattiyoti mahābeluvamattiyō.) **Pabhijjimsūti** bhijjimsu. Tāsu bhinnāsu sakalasarīraṃ panasapakkam viya ahoṣi. So pakkena gattena jetavanadvārakoṭṭhake visagilito maccho viya kadalipattesu sayi. Atha dhammasavanatthaṃ āgatāgatā manussā – “dhi kokālika, dhi kokālika, ayuttamakāsi, attanoyeva mukhaṃ nissāya anayabyasanaṃ patto”ti āhaṃsu. Tesam sutvā ārakkhadevatā dhi-kāraṃ akaṃsu. Ārakkhakadevatānaṃ ākāśadevatāti iminā upāyena yāva akaniṭṭhabhavanā ekadhikāro udapādi. Athassa upajjhāyo āgantvā ovādaṃ agaṇhantaṃ ñatvā garahitvā pakkāmi.

Kālamakāsīti upajjhāye pakkante kālamakāsi. **Padumaṃ nirayanti** pāṭiyekko padumanirayo nāma natthi, avīcimahānirayamhiyeva pana padumagaṇanāya paccitabbe ekasmiṃ ṭhāne nibbatti.

Vīsatikhārikoti māgadhakena patthena cattāro patthā kosalaratṭhe ekapattho hoti, tena patthena cattāro patthā āḷhakaṃ, cattāri āḷhakāni doṇaṃ, catudoṇā mānikā, catumānikā khārī, tāya khāriyā vīsatikhāriko. **Tilavāhoti** māgadhakānaṃ sukhumatilānaṃ tilasakaṭaṃ. **Abbudo nirayoti** abbudo nāma pāṭiyekko nirayo natthi. Avīcimhiyeva pana abbudagaṇanāya paccitabbatṭhānassetam nāmaṃ. **Nirabbudādīsupi** eseva nayo.

Vassagaṇanāpi panettha evaṃ veditabbā – yatheva hi satam satasahassāni koṭi hoti, evaṃ satam satasahassakoṭiyō pakoṭi nāma hoti, satam satasahassapakoṭiyō koṭipakoṭi nāma, satam satasahassakoṭipakoṭiyō nahutaṃ, satam satasahassanahutāni ninnahutaṃ, satam satasahassaninnahutāni ekaṃ abbudaṃ, tato vīsatiṅgaṃ nirabbudaṃ. Eseva nayo sabbatthāti. Dasamaṃ.